

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/2024/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hạn mức giao, công nhận đất ở; hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; hạn mức công nhận đất nông nghiệp tự khai hoang; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; hạn mức giao đất cho các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của: Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 275/TTr - TNMT-QHKH ngày 14/10/2024; Công văn số 6169/TNMT-QHKH ngày 15/10/2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 307/BC-STP ngày 11/10/2024 và ý kiến tham gia của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hạn mức giao, công nhận đất ở; hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; hạn mức công nhận đất nông nghiệp tự khai hoang; hạn mức

nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; hạn mức giao đất cho các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.
2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 638/2016/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng; hạn mức công nhận đất nông nghiệp tự khai hoang cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

b) Điều 2, Điều 3 Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở; quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh) xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp đảm bảo quy định của pháp luật./. *Thy*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
 - TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
 - UBMTTQVN, các Đoàn thể tỉnh;
 - Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
 - VP: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
 - TTTT tỉnh;
 - Công báo tỉnh;
 - V0, V1, QLĐĐ1-3, QH1-3, XD1-6;
 - Lưu: VT, QLĐĐ1.
- 06 bản QĐ141

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nghiêm Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
QUẢNG NINH



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về hạn mức giao, công nhận đất ở; hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; hạn mức công nhận đất nông nghiệp tự khai hoang; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; hạn mức giao đất cho các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể một số điều, khoản của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 (sau đây gọi là Luật Đất đai năm 2024) về hạn mức giao, công nhận đất ở; hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; hạn mức công nhận đất nông nghiệp tự khai hoang; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; hạn mức giao đất cho các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, bao gồm:

1. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn, đô thị theo khoản 2 Điều 195 và khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai 2024.

2. Hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo khoản 5 Điều 141 Luật Đất đai 2024 theo khoản 1 và khoản 2 Điều 141 Luật Đất đai năm 2024.

3. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo khoản 5 Điều 176 Luật Đất đai năm 2024.

4. Hạn mức công nhận đất nông nghiệp tự khai hoang theo khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai năm 2024.

5. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp theo khoản 3 Điều 177 Luật Đất đai năm 2024.

6. Diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo khoản 3 Điều 178 Luật Đất đai năm 2024.

7. Hạn mức giao đất cho các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo khoản 4 Điều 213 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

1. Các cơ quan Nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan thực hiện quyền hạn và trách nhiệm trong việc sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Hạn mức giao đất ở.

1. Hạn mức giao đất ở tại nông thôn tại khoản 2 Điều 195 Luật Đất đai năm 2024 được quy định cụ thể như sau:

a) Các xã đồng bằng: Hạn mức giao đất ở không quá 300m²/cá nhân.

b) Các xã trung du, miền núi, hải đảo: Hạn mức giao đất ở không quá 400m²/cá nhân.

2. Hạn mức giao đất ở tại đô thị tại khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai năm 2024 được quy định cụ thể như sau:

a) Khu vực có hạn mức giao đất ở không quá 120m²/cá nhân: Đất bám quốc lộ, tỉnh lộ; đường giao thông (đường bộ) có chiều rộng mặt đường lớn hơn hoặc bằng 3m, ô tô đi lại thuận lợi, đất bằng trong khu tập trung đông dân cư hoặc trung tâm các phường, thị trấn.

b) Khu vực có hạn mức giao đất ở không quá 200m²/cá nhân: Đất có địa thế tương đối bằng phẳng, có đường đi lại thuận lợi, có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m.

c) Khu vực có hạn mức giao đất ở không quá 300m²/cá nhân: Đất trên đồi hoặc trong thung lũng, địa hình tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

d) Khu vực có hạn mức giao đất ở không quá 400m²/cá nhân: Đất khu vực đồi núi cao hoặc thung lũng sâu, địa hình phức tạp, giao thông đi lại rất khó khăn.

Điều 4. Hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 Luật Đất đai năm 2024 đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm

1980 và trường hợp sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được quy định cụ thể như sau:

1. Khu vực nông thôn:

a) Các xã đồng bằng: Hạn mức công nhận đất ở không quá 300m²/hộ gia đình, cá nhân;

b) Các xã trung du, miền núi, hải đảo: Hạn mức công nhận đất ở không quá 400m²/hộ gia đình, cá nhân;

2. Khu vực đô thị:

a) Khu vực có hạn mức công nhận đất ở không quá 120m²/hộ gia đình, cá nhân: Đất bám quốc lộ, tỉnh lộ; đường giao thông (đường bộ) có chiều rộng mặt đường lớn hơn hoặc bằng 3m, ô tô đi lại thuận lợi, đất bằng trong khu tập trung đông dân cư hoặc trung tâm các phường, thị trấn.

b) Khu vực có hạn mức công nhận đất ở không quá 200m² hộ gia đình, cá nhân: Đất có địa thế tương đối bằng phẳng, có đường đi lại thuận lợi, có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m.

c) Khu vực có hạn mức công nhận đất ở không quá 300m²/hộ gia đình, cá nhân: Đất trên đồi hoặc trong thung lũng, địa hình tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

d) Khu vực có hạn mức giao công nhận đất ở không quá 400m²/hộ gia đình, cá nhân: Đất khu vực đồi núi cao hoặc thung lũng sâu, địa hình phức tạp, giao thông đi lại rất khó khăn.

Điều 5. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

1. Hạn mức giao đất cụ thể như sau:

a) Giao đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối cho mỗi cá nhân tối đa không quá 02 héc ta cho mỗi loại đất.

b) Giao đất trồng cây lâu năm cho mỗi cá nhân tối đa không quá 10 héc ta đối với xã, phường, thị trấn ở đồng bằng; không quá 30 héc ta đối với xã, phường, thị trấn ở trung du, miền núi.

c) Giao đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất cho mỗi cá nhân tối đa không quá 30 héc ta đối với mỗi loại đất.

2. UBND cấp xã nơi có đất căn cứ vào quỹ đất chưa sử dụng của địa phương và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng, lập phương án giao đất nông nghiệp cho cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản tại địa phương, trình UBND cấp huyện quyết định mức giao đất nông nghiệp. Tùy theo điều kiện thực tế tại địa phương, UBND cấp huyện để lại quỹ đất dự phòng để giao cho những trường hợp thiếu đất sản xuất phát sinh sau này.

Điều 6. Hạn mức công nhận đất nông nghiệp do tự khai hoang.

Hạn mức công nhận đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân do tự khai hoang tại khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai năm 2024 không quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 176 Luật Đất đai Đất đai 2024, cụ thể như sau:

1. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân chưa được Nhà nước giao đất nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất: Diện tích đất nông nghiệp do tự khai hoang được công nhận theo diện tích thực tế đang sử dụng nhưng tối đa không quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 176 Luật Đất đai Đất đai 2024.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được bồi thường một phần diện tích đất nông nghiệp tự khai hoang khi Nhà nước thu hồi đất vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì diện tích đất nông nghiệp do tự khai hoang còn lại được công nhận tại điểm khoản 1 Điều này trừ đi phần diện tích đất nông nghiệp khai hoang đã được bồi thường và trừ diện tích đã được Nhà nước giao đất nông nghiệp, công nhận đất nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất.

3. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được nhà nước giao đất nông nghiệp, công nhận đất nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất: Diện tích đất nông nghiệp do tự khai hoang được công nhận theo diện tích thực tế đang sử dụng nhưng tối đa không quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 176 Luật Đất đai 2024 trừ đi diện tích đã được Nhà nước giao, công nhận đất nông nghiệp theo mỗi loại đất.

Điều 7. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp.

Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân không quá 15 lần hạn mức giao đất nông nghiệp của cá nhân đối với mỗi loại đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 176 Luật Đất đai 2024.

Điều 8. Diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

1. Diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa:

- Tỷ lệ diện tích công trình xây dựng tối đa 0,01% tổng diện tích đất trồng lúa được sử dụng nhưng không vượt quá 100 m². Khu vực đất trồng lúa được phép xây dựng công trình phải tập trung, có diện tích tối thiểu từ 50 ha. Diện tích đất xây dựng công trình được thống kê là đất trồng lúa.

- Công trình được xây dựng chỉ phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; chỉ được xây dựng 01 tầng, không được xây dựng tầng hầm; xây dựng bằng vật liệu lắp ghép đơn giản, dễ tháo dỡ; không sử dụng vào mục đích để ở; không làm ảnh hưởng đến công trình thủy lợi, công trình đê điều, giao thông nội đồng, diện tích đất trồng lúa liền kề. Chức năng của công trình để phục vụ sơ chế, bảo quản

nông sản; kho chứa vật tư nông nghiệp, máy móc, dụng cụ lao động; trưng bày, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp.

2. Diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất cây hàng năm:

- Tỷ lệ diện tích công trình xây dựng tối đa 0,25% tổng diện tích đất trồng trọt được giao nhưng không vượt quá 50 m². Áp dụng đối với các trường hợp được giao theo hạn mức không quá 02 ha đối với cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 176 Luật Đất đai năm 2024 để xây dựng các công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất cây hàng năm. Diện tích đất xây dựng công trình được thống kê là đất nông nghiệp.

- Công trình được xây dựng chỉ phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; là công trình xây dựng 01 tầng, không xây dựng tầng hầm; xây dựng bằng vật liệu lắp ghép đơn giản, dễ tháo dỡ; không sử dụng vào mục đích để ở; không làm ảnh hưởng đến công trình thủy lợi, công trình đê điều, giao thông nội đồng, diện tích đất sản xuất nông nghiệp liền kề. Chức năng của công trình để phục vụ cho người lao động; khu vực kho bảo quản chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ và các công trình phụ trợ khác.

3. Diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất cây lâu năm:

- Tỷ lệ diện tích công trình xây dựng tối đa 0,05% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp được giao nhưng không vượt quá 50 m². Áp dụng đối với các trường hợp được giao theo hạn mức không quá 10 ha đối với cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 176 Luật Đất đai năm 2024 để xây dựng các công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất cây lâu năm. Diện tích đất xây dựng công trình được thống kê là đất nông nghiệp.

- Công trình được xây dựng chỉ phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Là công trình xây dựng 01 tầng, không xây dựng tầng hầm; không làm ảnh hưởng đến công trình thủy lợi, công trình đê điều, giao thông nội đồng, diện tích đất sản xuất nông nghiệp liền kề. Xây dựng bằng vật liệu lắp ghép đơn giản, dễ tháo dỡ; không sử dụng vào mục đích để ở. Chức năng của công trình để phục vụ cho người lao động; khu vực kho bảo quản chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ và các công trình phụ trợ khác.

4. Diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất lâm nghiệp:

- Diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất lâm nghiệp là không quá 50m² trong một lô rừng (1 thửa) liền nhau có diện tích tối thiểu từ 0,3 ha trở lên và tối đa là 30 ha chỉ được phép xây dựng 01 công trình trực tiếp phục vụ sản xuất lâm nghiệp

- Là công trình 1 tầng và phải phù hợp với phương án quản lý rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. Chức năng của công trình là trạm bảo vệ rừng phục vụ làm việc, phục vụ thiết bị số hóa, làm nơi để thiết bị cơ giới, là nơi sinh hoạt của người sản xuất, trông coi bảo vệ rừng; đối với đất lâm nghiệp có tính chất trang trại thì công trình còn có chức năng chứa công cụ sản xuất, vật tư, vật liệu sản xuất.

5. Diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất nuôi trồng thủy sản:

- Diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nuôi trồng thủy sản nội địa không vượt quá 100 m²/cơ sở. Áp dụng đối với các trường hợp được giao theo hạn mức không quá 02 ha/cơ sở quy định tại điểm b khoản 1 Điều 176 Luật Đất đai năm 2024 để xây dựng các công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nuôi trồng thủy sản nội địa (Trừ hoạt động nuôi trồng thủy sản bãi triều, ven đảo, cửa sông và nuôi trồng thủy sản trên đất có mặt nước).

- Công trình phải có quy mô, tính chất phù hợp, lắp ghép, dễ dàng tháo dỡ; công trình chỉ được xây dựng 01 tầng; không được xây dựng tầng hầm; không sử dụng vào mục đích để ở; phải phù hợp quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, thủy sản và các quy định pháp luật khác có liên quan. Không làm ảnh hưởng đến công trình thủy lợi, công trình đê điều, giao thông, diện tích đất sản xuất nông nghiệp liền kề và không gây ảnh hưởng đến bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường. Chức năng của công trình để làm khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu; khu sinh hoạt, vệ sinh; các công trình phụ trợ khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 9. Hạn mức giao đất cho các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

1. Hạn mức giao đất đối với đất xây dựng cơ sở tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc: Không quá 3.000 m² đất.

2. Đối với cơ sở tôn giáo hoạt động trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì hạn mức giao đất theo hiện trạng đang sử dụng (trong trường hợp đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất).

3. Đối với cơ sở tôn giáo có nhu cầu sử dụng đất lớn hơn hạn mức giao đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì căn cứ theo quỹ đất, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND tỉnh sẽ xem xét quyết định diện tích đất giao cho từng trường hợp cụ thể.

Chương 3**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 10. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Tài chính, Xây dựng; Cục Thuế tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành chức năng có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện bản Quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh) xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp đảm bảo quy định của pháp luật./.